

GT07

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH TÂY NINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 64/2013/QĐ-UBND

Tây Ninh, ngày 23 tháng 12 năm 2013

- C.A, P.C.B.T.N.
- p.l.g.K.H. đ.c. đ.c. đ.c. đ.c. đ.c.

QUYẾT ĐỊNH

25/12 Về việc phê duyệt Quy hoạch tổng thể giao thông vận tải tỉnh Tây Ninh đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2030

105,
25/12/13.
Chuyên...

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức UBND và HĐND ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Giao thông đường bộ năm 2008;

Căn cứ Luật Giao thông đường thủy nội địa năm 2004;

Căn cứ Quyết định số 06/2011/QĐ-TTg ngày 24 tháng 01 năm 2011 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt “Quy hoạch phát triển giao thông vận tải vùng kinh tế trọng điểm phía Nam đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030”;

Căn cứ Quyết định số 356/QĐ-TTg ngày 25/02/2013 của Thủ tướng chính phủ về việc phê duyệt “Điều chỉnh Quy hoạch phát triển GTVT đường bộ Việt Nam đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030”;

Căn cứ Quyết định số 1436/QĐ-TTg ngày 10/09/2009 của Thủ tướng chính phủ về Điều chỉnh Quy hoạch tổng thể phát triển ngành giao thông vận tải đường sắt Việt Nam đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030;

Căn cứ Quyết định số 1734/QĐ-TTg ngày 01/10/2008 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt “Quy hoạch phát triển mạng đường bộ cao tốc Việt Nam đến năm 2020 và tầm nhìn sau năm 2020”;

Căn cứ Quyết định số 2044/QĐ-TTg ngày 09/11/2011 của Thủ tướng chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch tổng thể kinh tế - xã hội tỉnh Tây Ninh đến năm 2020;

Căn cứ Quyết định số 13/2008/QĐ-BGTVT ngày 06/08/2008 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải về việc phê duyệt “Điều chỉnh, bổ sung Quy hoạch tổng thể phát triển giao thông vận tải đường thủy nội địa Việt Nam đến năm 2020”;

Căn cứ Nghị quyết số 28/2013/NQ-HĐND ngày 29/8/2013 của HĐND tỉnh Tây Ninh về Quy hoạch tổng thể giao thông vận tải tỉnh Tây Ninh đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2030,

Theo đề nghị của Sở Giao thông vận tải tại Tờ trình số 88/TTr-SGTVT ngày 28 tháng 10 năm 2013,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Quy hoạch tổng thể giao thông vận tải tỉnh Tây Ninh đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2030, với những nội dung chủ yếu như sau:

1. Quan điểm phát triển

a) Quy hoạch giao thông vận tải phải phù hợp với phương hướng phát triển kinh tế-xã hội của tỉnh, quy hoạch phát triển vùng kinh tế trọng điểm phía Nam và quy hoạch xây dựng vùng biên giới Việt Nam- Campuchia. Gắn liền giữa nhiệm vụ phát triển kinh tế-xã hội với đảm bảo an ninh quốc phòng.

b) Lấy quy hoạch phát triển hạ tầng giao thông là khâu cơ bản, kết nối hệ thống giao thông tỉnh với hệ thống giao thông Quốc gia và các tỉnh thuộc vùng Kinh tế trọng điểm phía Nam. Có tầm nhìn chiến lược lâu dài, xây dựng hệ thống giao thông liên hoàn kết nối hợp lý giữa các trục Quốc lộ, đường tỉnh với các đường thủy...Coi trọng phát triển giao thông nông thôn.

c) Về vận tải: Tổ chức phân công luồng tuyến hợp lý đáp ứng nhu cầu vận chuyển hàng hóa và nhu cầu đi lại của người dân. Đảm bảo lưu thông thông suốt, an toàn và kết nối giữa các tuyến liên tỉnh, tuyến nội tỉnh.

d) Đảm bảo môi sinh và môi trường bền vững.

đ) Giao thông vận tải là ngành sản xuất đặc biệt vừa mang tính phục vụ vừa mang tính kinh doanh, không chỉ xét hiệu quả kinh tế, mà cần xét đến yếu tố phục vụ dân sinh.

e) Trên cơ sở phát huy nội lực, huy động mọi nguồn lực đầu tư xây dựng phát triển hệ thống giao thông vận tải.

2. Mục tiêu phát triển

a) Mục tiêu tổng quát

Từng bước tạo ra hệ thống giao thông vận tải đồng bộ và liên hoàn, có khả năng phát triển bền vững. Đảm bảo lưu thông nhanh chóng, thuận tiện và an toàn. Đáp ứng nhu cầu vận tải ngày càng tăng. Đa dạng hóa phục vụ chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, đảm bảo an ninh quốc phòng.

b) Mục tiêu cụ thể

- Về cơ sở hạ tầng giao thông vận tải

+ Gắn kết mạng lưới giao thông của tỉnh với mạng lưới giao thông Quốc gia, đảm bảo tính liên thông và chuyển tiếp liên tục giữa hệ thống giao thông đối nội (trong tỉnh) với hệ thống giao thông đối ngoại, tạo điều kiện để tỉnh Tây Ninh tiếp cận nhanh hơn với thị trường các tỉnh trong Vùng và Quốc tế.

+ Xây dựng hoàn chỉnh các trục giao thông đối ngoại bao gồm trục giao thông Quốc tế xuyên Á, đường Hồ Chí Minh kết nối tỉnh Tây Ninh với các tỉnh Tây Nguyên và đồng bằng sông Cửu Long, xây dựng tuyến đường sắt thành phố Hồ Chí Minh-Mộc Bài và thành phố Hồ Chí Minh-Xa Mát.

+ Xây dựng tuyến vòng tránh các khu đô thị trên địa bàn tỉnh, góp phần chỉnh trang đô thị, đảm bảo an toàn giao thông và môi trường đô thị.

+ Cải tạo, nâng cấp các đầu mối giao thông đảm bảo nhu cầu giao lưu thông suốt. Cần xem xét hoạch định dự trữ quỹ đất để cải tạo các đầu mối trong tương lai.

- Về vận tải

+ Phát triển các tuyến vận tải hành khách đáp ứng được nhu cầu đi lại của người dân, tăng khả năng kết nối trực tiếp từ tỉnh đến các tỉnh khác có nhu cầu. Về vận tải hành khách nội tỉnh, mở rộng mạng lưới tuyến, chú trọng phục vụ nhu cầu của người dân ở các huyện đi về trung tâm tỉnh. Từng bước đổi mới phương tiện để nâng cao khả năng vận chuyển, đảm bảo tính an toàn và giảm thiểu tác động tiêu cực đến môi trường.

+ Phát triển loại hình vận tải giao thông công cộng, khuyến khích người dân đi lại bằng phương tiện giao thông công cộng.

+ Phát triển giao thông vận tải đường thủy, để chia sẻ bớt áp lực của vận tải đường bộ, giảm được tai nạn giao thông và bảo vệ môi trường tốt hơn. Với hệ thống các khu công nghiệp của tỉnh thì phát triển giao thông thủy là một lợi thế để xuất nhập và phân phối hàng hóa một cách thuận tiện và hiệu quả nhất.

3. Quy hoạch hệ thống giao thông vận tải tỉnh Tây Ninh đến năm 2020

a) Hệ thống giao thông đường bộ

- Hệ thống giao thông Quốc gia trên địa bàn tỉnh: *(Chi tiết có Phụ lục I đính kèm)*

Gồm 05 tuyến (QL22; QL22B; QL14C; đường Hồ Chí Minh; Cao tốc Hồ Chí Minh – Mộc Bài), dài tổng cộng 323,6Km, quy hoạch đạt tiêu chuẩn cấp I-III, quy mô 4-6 làn xe (trừ đoạn từ ngã ba KàTum (ĐT.785) đến ranh tỉnh Long An thuộc QL14C được quy hoạch đạt tiêu chuẩn cấp IV, quy mô 2 làn xe).

- Hệ thống đường bộ do tỉnh quản lý: *(Chi tiết có Phụ lục II đính kèm)*

+ Gồm tổng cộng 34 tuyến (đường tỉnh 781; 781B; 782; 782B; 783; 784; 784B; 784C; 785; 785B; 785C; 785D; 786; 786B; 787; 787B; 788; 788B; 789; 789B; 790; 790B; 791; 792; 792B; 792C; 792D; 793; 793B; 794; 795; 795B; 796; 797), dài tổng cộng 845,5Km, quy hoạch đạt tiêu chuẩn cấp II-III (riêng các tuyến ĐT.783; ĐT.784C; ĐT.785B; ĐT.785C; ĐT.785D; ĐT.791; ĐT.792 đoạn từ cua chủ V đến ĐT.794; ĐT.793B; ĐT.795 đoạn từ ĐT.795B đến xã Tân Thành quy hoạch đạt tiêu chuẩn cấp IV)

- Hệ thống cầu trên đường tỉnh: *(Chi tiết có Phụ lục III đính kèm)*

+ Hệ thống cầu trên đường tỉnh: tổng cộng 86 cầu, với tổng chiều dài 3.486,69m, quy hoạch đạt tải trọng HL93.

- Chuyển một số tuyến thành đường đô thị: đường Trung Nữ Vương, ĐT.797, ĐT.798 và ĐT.799 .

b) Quy hoạch các điểm đầu nối hệ thống đường gom và đường giao thông công cộng với QL22 và QL22B

- Bổ sung 02 điểm đầu nối vào QL22 tại cảng Thanh Phước và Khu công nghiệp Đại An Sài Gòn, 01 điểm đầu nối trên QL22B tại Khu công nghiệp Hiệp Thạnh.

- Quy hoạch nút giao thông: Trên địa bàn tỉnh quy hoạch 16 nút khác mức, 25 nút cùng mức.

- Trạm dừng nghỉ: Xây dựng 01 trạm dừng nghỉ tại xã Gia Bình huyện Trảng Bàng, giai đoạn trước năm 2020 với quy mô 10ha nằm tại ngã tư giao giữa đường xuyên Á (QL22) với đường Hồ Chí Minh.

c) Hệ thống giao thông đường sắt và bãi đáp trực thăng

- Hệ thống đường sắt: Thực hiện sau năm 2020, gồm các tuyến: Đường sắt Hồ Chí Minh – Mộc Bài, đường sắt Gò Dầu – Xa Mát.

+ Ga đường sắt: Xây dựng 5 ga đường sắt: tại Trảng Bàng, Gò Dầu, Mộc Bài, thị xã Tây Ninh, Xa Mát; quy mô mỗi nhà ga tối thiểu là 1ha. Ngoài ra, dự kiến xây dựng trung tâm tiếp vận, kho bãi tại khu vực nhà ga Trảng Bàng.

- Bãi đáp trực thăng: xây dựng bãi đáp trực thăng tại khu du lịch Núi Bà, thị xã Tây Ninh, thực hiện sau năm 2020.

d) Quy hoạch phát triển vận tải

- Vận tải hành khách liên tỉnh và nội tỉnh.

+ Hành khách liên tỉnh: Phát triển các hướng giao thông với các tỉnh liền kề như thành phố Hồ Chí Minh, Bình Dương, Bình Phước, Long An... theo các trục đường tỉnh như: QL22, QL22B, ĐT.784, Đất Sét - Bến Củi; ĐT.794 và ĐT.786.

+ Hành khách nội tỉnh: các tuyến nội tỉnh dần được thay thế bằng các tuyến xe buýt.

- Hệ thống xe buýt.

+ Đảm bảo kết nối thị xã Tây Ninh với các đô thị vệ tinh xung quanh, các khu kinh tế cửa khẩu thành một mạng lưới xuyên suốt. Đồng thời đảm bảo kết nối với các tỉnh lân cận như Bình Dương, thành phố Hồ Chí Minh. Hình thành mạng lưới xe buýt theo dạng xương cá nhằm phục vụ nhu cầu đi lại tốt hơn

+ Đến năm 2020, mở thêm 4 tuyến xe buýt: Khu kinh tế Cửa khẩu Phước Tân – thị trấn Dương Minh Châu; thị trấn Tân Biên- xã Suối Dây (Tân Châu); thị trấn Tân Biên- ngã ba Cà Tum; thị xã Tây Ninh-Dầu Tiếng.

- Vận tải hàng hóa liên tỉnh.

+ Các trục đường kết nối các vùng nguyên liệu, vận chuyển hàng hóa chủ yếu của tỉnh đến các tỉnh đồng bằng sông Cửu Long, thành phố Hồ Chí Minh và cụm cảng biển Nhóm V, bao gồm: QL.22, QL.22B, ĐT.782, ĐT.784, ĐT.785, ĐT.793... hoặc bằng đường thủy theo hai hệ thống sông Vàm Cỏ Đông và Sông Sài Gòn.

đ) Phục vụ phát triển du lịch

- Các tuyến đường kết nối các khu, điểm du lịch gồm: QL22, QL22B, ĐT.781, ĐT.782B, ĐT.783, ĐT.784, ĐT.790.

4- Định hướng phát triển đến 2030

a) Hệ thống đường bộ

- Đường Hồ Chí Minh: chuyển thành đường cao tốc với quy mô 04 làn xe

- Đường tỉnh: Nâng cấp các tuyến trục chính Bắc - Nam, Đông - Tây đạt chuẩn đường cấp II. Chuẩn hóa các tuyến ĐT còn lại đạt tiêu chuẩn cấp III.
- Đường huyện: Các tuyến trục chính nâng cấp, mở rộng lên 04 làn xe.
- Đường đô thị: Đầu tư xây dựng hoàn chỉnh đường tránh QL.22B đoạn qua các thị trấn.
- Hệ thống bến xe khách: Sau năm 2020 di dời một số bến xe ra ngoài khu vực trung tâm như: bến xe Tây Ninh, Trảng Bàng, Gò Dầu.
- Xây dựng thêm 02 cầu vượt sông Vàm Cỏ Đông.

b) Hệ thống đường sắt, bãi đáp trực thăng

- Đường sắt Gò Dầu-Xa Mát: Xây dựng trước đoạn đường sắt từ thị trấn Gò Dầu đến thị xã Tây Ninh, đoạn còn lại tiến hành xây dựng trong giai đoạn sau.
- Đến năm 2050 xây dựng một bãi đáp trực thăng phía Tây Bắc Thị Xã.

5. Quỹ đất dành cho giao thông

a) Quỹ đất dành cho giao thông bao gồm đất dùng cho kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ, đường thủy nội địa, đường sắt, gồm cả phần nền và phần diện tích dành cho hành lang an toàn giao thông; đất dùng cho bến xe, bãi đỗ, cảng, bến.

b) Căn cứ theo các tiêu chuẩn kỹ thuật và các quy định về bảo vệ hành lang an toàn giao thông... tổng quỹ đất dành cho giao thông trên địa bàn tỉnh như sau:

Loại đường	Diện tích (ha)			
	Hiện trạng	2013-2015	2016-2020	Sau 2020
Quốc lộ	805,6	1.253,9	1.564,8	1.564,8
Cao tốc			228,6	228,6
Đường tỉnh	1.448,8	2.378,4	2.956,7	2.956,7
Đường huyện	1.542,9	1.851,6	3.628,4	3.619,4
Đường xã	5.317,5	5.657,2	3.714,4	3.714,4
Đường đô thị	1.139,0	1.560,0	1.939,8	2.060,0
Đường sắt			93,6	260,0
Đường thủy	7,5	7,5	25,4	25,4
Cảng, bến	41,4	59,0	159,2	159,2
Bến xe, ga	4,2	7	14,0	19,0
Tổng	10.307,0	12.774,7	14.324,9	14.607,5

6. Vốn đầu tư (đơn vị: tỷ đồng)

Tổng nhu cầu vốn đầu tư phát triển theo quy hoạch giao thông vận tải của tỉnh Tây Ninh đến năm 2020 khoảng 20.824,4 tỷ đồng. Cụ thể như sau:

Stt	Hạng mục	Đến 2015	2016-2020	Tổng
1	Hệ thống đường tỉnh	2.539,3	7.051,9	9.591,2
2	Hệ thống đường huyện	1.114,8	2.709,2	3.824,0

3	Giao thông nông thôn	1.029,9	1.253,7	2.283,6
4	Đường gom và đẩu nối	1.556,7	623,4	2.180,1
5	Hệ thống bến xe, bãi đỗ xe tải	10,0	41,5	51,5
6	Hệ thống đường thủy	95,5	8,3	103,8
7	Hệ thống cảng	625,6	1.374,7	2.000,3
8	Vận tải công cộng	50,0	100,0	150,0
9	Duy tu bảo dưỡng	240,0	400,0	640,0
	Tổng	7.261,8	13.562,6	20.824,4

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 10 ngày kể từ ngày ký.

Điều 3. Các mục tiêu, quy mô xác định trong quy hoạch này là căn cứ để UBND tỉnh và các ngành chức năng xem xét và cụ thể hóa trong các kế hoạch 05 năm và hàng năm của địa phương.

Điều 4. Giao trách nhiệm cho Giám đốc Sở Giao thông Vận tải triển khai thực hiện quy hoạch tổng thể giao thông vận tải tỉnh Tây Ninh đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2030 (Công bố quy hoạch sau khi được phê duyệt; Lập và triển khai các phương án quy hoạch chi tiết các khu vực, địa phương phù hợp với quy hoạch tổng thể đã được duyệt)

Điều 5. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Kế hoạch và Đầu tư, Giao thông Vận tải, Tài chính, Xây dựng; Thủ trưởng các sở, ngành có liên quan và chủ tịch UBND các huyện, thị xã căn cứ quyết định thi hành./.

Nơi nhận:

- Chính phủ;
- Bộ Giao thông Vận tải;
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL-Bộ Tư pháp;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Sở Tư pháp;
- TT.TU, TT.HĐND,
- CT, các phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Trung tâm Công báo tỉnh;
- Như điều 5;
- Lưu: VT, VP UBND tỉnh.

N. 30

TM.ỦY BAN NHÂN DÂN

K.T. **CHỦ TỊCH** *Kunty*

PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Thảo

Phụ lục III
QUY HOẠCH CẦU TRÊN ĐƯỜNG TỈNH TÂY NINH ĐỀN NĂM 2020 VÀ TẦM NHÌN ĐỀN NĂM 2030
(Kèm theo Quyết định số: 64/2013/QĐ-UBND ngày 23 tháng 12 năm 2013 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

STT	Tên cầu	Vị trí Cầu	Đường	Kết cấu	Chiều dài QH (m)	Bề rộng mặt QH (m)	Hiện trạng tải trọng khai thác (Tấn)	Tải trọng QH		
	Tổng cộng				3.486,69					
1	Cầu Bến Sỏi	Km36+900	ĐT.781	BTCT DƯỠ	183,00	7+(1x2)	30	DTBD	HL93	
2	Cầu Quan	Km48+450		BTCT	64,00	7+(1x2)		HL93		
3	Cầu K13 (Kênh Tây)	Km57+900		BTCT	12,00	7+(1x2)	20	HL93		
4	Cầu Xa Cách	Km67+600		BTCT	38,00	7+(1x2)	20	HL93		
5	Cầu Kênh thủy lợi 1	Km22+790	ĐT.781B	BTCT	25,36	7+(1x2)	30	HL93		
6	Cầu Kênh thủy lợi 2	Km23+466		BTCT	13,20	7+(1x2)	30	HL93		
7	Cầu Kênh 3	Km24+593		BTCT	13,20	7+(1x2)	30	HL93		
8	Cầu Kênh 9	Km25+227		BTCT	25,36	7+(1x2)	30	HL93		
9	Cầu Kênh N11	Km27+490		BTCT	13,20	7+(1x2)	30	HL93		
10	Cầu mới 1	Km34+510		BTCT	40,00	7+(1x2)		HL93		
11	Cầu Bàu Rộng	Km04+300	ĐT.782	BTCT	20,00	13,5x2+(1,5x2)	20	HL93		
12	Cầu Cây Trường	Km07+300		BTCT	20,00	13,5x2+(1,5x2)	20	HL93		
13	Cầu Suối Bà Tươi	Km10+800		BTCT DƯỠ	25,00	13,5x2+(1,5x2)	20	HL93		
14	Cầu Kênh Đông	Km20+100		BTCT DƯỠ	50,00	13,5x2+(1,5x2)	20	HL93		
15	Cầu Bến Sắn	Km23+900		BTCT DƯỠ	30,00	13,5x2+(1,5x2)	15	HL93		
16	Cầu Mới 2	Km07+060	ĐT.782B	BTCT DƯỠ	260,00	7+(1x2)			HL93	
17	Cầu Kênh Nho	Km30+090		BTCT	20,00	7+(1x2)		HL93		
18	Cầu Kênh Tiêu	Km30+560		BTCT	18,00	7+(1x2)		HL93		
19	Cầu Kênh Tiêu	Km08+300	ĐT.784	BTCT DƯỠ	50,80	13+(1x2)	20	HL93		
20	Cầu Khởi	Km10+100		BTCT DƯỠ	19,25	13+(1x2)	20	HL93		
21	Cầu N4	Km16+050		BTCT DƯỠ	13,50	13+(1x2)	20	HL93		
22	Cầu qua Suối Bến Rộng	Km05+890	ĐT.784B	BTCT	18,00	7+(1x2)		HL93		
23	Cầu qua Suối Lùn	Km15+050		BTCT	20,00	7+(1x2)		HL93		
24	Cầu Thống Nhất	Km023+00		BTCT	23,50	7+(1x2)		HL93		
25	Cầu Trà Phí	Km04+500	ĐT.785	BTCT DƯỠ	13,50	13,5+(1,75x2)	30	DTBD		
26	Cầu K21 (Kênh Tây)	Km07+100		BTCT DƯỠ	49,83	13,5+(1,75x2)	30	DTBD		
27	Cầu Tân Hưng	Km18+600		BTCT DƯỠ	43,60	13,5+(1,75x2)	30	DTBD		
28	Cầu Đại Thắng	Km45+200		BTCT DƯỠ	24,70	13,5+(1,75x2)	20	HL93		
29	Cầu Xa Cá	Km52+200		BTCT	13,20	7+(1x2)	30	DTBD	HL93	
30	Cầu Đông Hà	Km03+030	ĐT.785B	BTCT	24,54	7+(1x2)	30	DTBD	HL93	
31	Cầu Kênh 1	Km06+400	ĐT.786	BTCT DƯỠ	24,00	7+(1x2)	20	HL93		
32	Cầu Kênh 2	Km07+900		BTCT	19,00	7+(1x2)	10	HL93		
33	Cầu Gò Chai	Km08+000		BTCT DƯỠ	242,00	7+(1,5x2)	30	DTBD	HL93	
34	Cầu Bến Đình	Km17+217		BTCT DƯỠ	13,20	7+(1x2)	30	DTBD	HL93	
35	Cầu Xóm Khách	Km18+295		BTCT DƯỠ	33,88	7+(1x2)	30	DTBD	HL93	
36	Cầu Long Khánh	Km21+100		BTCT DƯỠ	17,00	7+(1x2)	30	DTBD	HL93	
37	Cầu Long Thuận	Km21+400		BTCT DƯỠ	44,37	7+(1x2)	30	DTBD	HL93	
38	Cầu Địa Xù	Km30+200		BTCT DƯỠ	25,14	7+(1x2)	30	DTBD	HL93	
39	Cầu Gò Suối	Km34+641		BTCT	24,50	8+(0,5x2)	30	DTBD	HL93	
40	Cầu Gò Ngải	Km35+293		BTCT	24,50	8+(0,5x2)	30	DTBD	HL93	
41	Cầu Trường Dầu	Km43+671		BTCT	18,70	8+(0,5x2)	30	DTBD	HL93	
42	Cầu Đường Xuồng	Km45+150		BTCT	27,00	8+(0,5x2)	10	HL93		
43	Cầu Mới 3 (Cầu Bến Đình)	Km05+550		ĐT.786B	BTCT DƯỠ	250,00	7+(1x2)		HL93	
44	Cầu Mới 4	Km06+230			BTCT	35,00	7+(1x2)		HL93	
45	Cầu Mới 5	Km07+250	BTCT		35,00	7+(1x2)		HL93		
46	Cầu Quan	Km01+200	ĐT.787	BTCT DƯỠ	99,90	7+(1x2)	20	HL93		

K. M. T. A.

Phụ lục III
QUY HOẠCH CẦU TRÊN ĐƯỜNG TỈNH TÂY NINH ĐẾN NĂM 2020 VÀ TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2030
(Kèm theo Quyết định số: ...64./2013/QĐ-UBND ngày 23 tháng 12 năm 2013 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

STT	Tên cầu	Vị trí Cầu	Đường	Kết cấu	Chiều dài QH (m)	Bề rộng mặt QH (m)	Hiện trạng tải trọng khai thác (Tấn)	Tải trọng QH	
47	Cầu Kênh Đông	Km09+950	ĐT.787B	BTCT DUỖ	37,00	7+(1x2)	20	HL93	
48	Cầu Vĩnh	Km10+000	ĐT.788	BTCT DUỖ	50,34	9+(0,5x2)	30	DTBD	HL93
49	Cầu Ngang	Km06+500	ĐT.789	BTCT	25,34	9+(0,5x2)	30	DTBD	HL93
50	Cầu Cá Chùc	Km10+700		BTCT	49,93	9+(0,5x2)	30	DTBD	HL93
51	Cầu Bùng Bình	Km14+100		BTCT	13,30	9+(0,5x2)	30	DTBD	HL93
52	Cầu Tàu	Km00+000	ĐT.789B		82,88	9+(0,5x2)	30		HL93
53	Cầu K8	Km07+730		BTCT	18,00	7+(1x2)	20	HL93	
54	Cầu Suối Hùng	Km08+773		BTCT	18,00	7+(1x2)		HL93	
55	Cầu Mới 6	Km24+220		BTCT DUỖ	260,00	7+(1x2)			HL93
56	Cầu Sắt Nhỏ	Km31+210		BTCT	20,00	7+(1x2)		HL93	
57	Cầu Phao	Km31+770		BTCT	20,00	7+(1x2)		HL93	
58	Cầu K18 (Kênh Tây)	Km03+178		ĐT.790	BTCT DUỖ	49,92	15+(2x2)	20	HL93
59	Cầu Mới 7 (kênh Xa Cách)	Km14+580	BTCT		20,00	7+(1x2)			HL93
60	Cầu Lò Gò	Km00+000	ĐT.791	BTCT	9,00	7+(1x2)	15	HL93	
61	Cầu Suối Đa Ha	Km02+600		BTCT	43,00	7+(1x2)	15	HL93	
62	Cầu Đa Ha- Xa Mát	Km30+800		BTCT	24,00	7+(1x2)	15	HL93	
63	Cầu Căn Cứ 24	Km14+100	ĐT.792	BTCT	18,00	7+(1x2)	15	HL93	
64	Cầu 16	Km23+321		BTCT DUỖ	25,24	7+(1x2)	30	DTBD	HL93
65	Cầu Vạc Sa	Km31+707		BTCT DUỖ	18,60	7+(1x2)	30	DTBD	HL93
66	Cầu Cây Đa	Km40+387		BTCT DUỖ	18,60	7+(1x2)	30	DTBD	HL93
67	Cầu Suối Cạn	Km46+142		BTCT DUỖ	18,60	7+(1x2)	30	DTBD	HL93
68	Cầu Suối Lam	Km49+428		BTCT DUỖ	18,60	7+(1x2)	30	DTBD	HL93
69	Cầu Suối Tre	Km53+076		BTCT DUỖ	18,60	7+(1x2)	30	DTBD	HL93
70	Cầu Suối Đá	Km55+746		BTCT DUỖ	18,60	7+(1x2)	30	DTBD	HL93
71	Cầu Cản Lê	Km70+400		BTCT DUỖ	58,85	7+(1x2)	30	DTBD	HL93
72	Cầu Suối Ky	Km19+500		ĐT.793	BTCT DUỖ	10,62	13+(1x2)	20	HL93
73	Cầu Kênh Tân Hồng	Km32+215	BTCT DUỖ		25,36	13+(1x2)	30	DTBD	HL93
74	Cầu Suối Nùc	Km33+117	BTCT DUỖ		25,36	13+(1x2)	30	DTBD	HL93
75	Cầu Ká Tum	Km00+600	ĐT.794	BTCT DUỖ	19,00	12+(1x2)	20	HL93	
76	Cầu Bồ Túc	Km05+900		BTCT DUỖ	18,50	12+(1x2)	20	HL93	
77	Cầu Suối Ngó	Km15+800		BTCT DUỖ	25,24	12+(1x2)	30	DTBD	
78	Cầu Sài Gòn	Km34+900		BTCT DUỖ	70,40	12+(1x2)	30	HL93	
79	Cầu Ninh Điền	Km02+400	ĐT.796	BTCT DUỖ	42,44	12+(1x2)	30	HL93	
80	Cầu Bàu Quan	Km12+300		BTCT DUỖ	25,36	12+(1x2)	30	DTBD	HL93
81	Cầu Suối Mây	Km04+437	ĐT.797	BTCT	25,24	7+(1x2)	25	DTBD	HL93
82	Cầu Sân Máu	Km09+955		BTCT	25,24	7+(1x2)	25	DTBD	HL93
83	Cầu Mới 8	Km23+200		BTCT	35,00	7+(1x2)		HL93	
84	Cầu Mới 9	Km25+300		BTCT	39,60	7+(1x2)		HL93	
85	Cầu Suối Vàng 1	km 0+195	ĐT.793B (Đường K48)	BTCT	12,0	7+(1x2)		HL93	
86	Cầu Suối Nùc 1	km 3+200		BTCT	15,0	7+(1x2)		HL93	